

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44144913375	28591720727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2542383702	1442697609
1. Tiền	111	V01	2,542,383,702.00	1,442,697,609.00
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	4706676997	3347353462
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,560,020,952.00	4,701,427,805.00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-853,343,955.00	-1,354,074,343.00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25318866127	15958657936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,615,575,940.00	15,378,083,456.00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		417,317,931.00	108,154,747.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	482,197,459.00	668,644,936.00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-196,225,203.00	-196,225,203.00
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9935615754	6860737380
1. Hàng tồn kho	141	V04	9,935,615,754.00	6,860,737,380.00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1641370795	982,274,340.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145,278,780.00	49,303,235.00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		72,473,254.00

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,496,092,015.00	860,497,851.00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,795,833,797.00	9,843,271,646.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6095837456	6360038085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	6095837456	6360038085
- Nguyên giá	222		7,869,567,312.00	7,826,067,312.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,773,729,856.00	-1,466,029,227.00
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V09	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V10		

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V11	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	V12		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3699996341	3483233561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	3,699,996,341.00	3,483,233,561.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53940747172	38434992373
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42613383863	26969545326
I. Nợ ngắn hạn	310		42613383863	26969545326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	19,085,142,538.00	9,532,559,931.00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	4,661,928,292.00	24,738,930.00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	10,271,827.00	10,505,537.00
4. Phải trả người lao động	314		559,484,299.00	133,449,437.00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	37,000,695.00	24,436,729.00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	2,822,391,770.00	2,813,853,020.00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,783,123,200.00	14,710,760,500.00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-345,958,758.00	-280,758,758.00
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11327363309	11465447047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V21	11327363309	11465447047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,500,000,000.00	10,500,000,000.00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,823,815.00	21,823,815.00

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34,863,526.00	34,863,526.00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V22		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53940747172	38434992373
CTCP Sách và thiết bị trường học Thanh Hóa				Biểu số :KQKD
		KQKD		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI23	58,879,959,427.00	52,981,804,386.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI23	654,065,209.00	540,987,681.00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		58,225,894,218.00	52,440,816,705.00
4. Giá vốn hàng bán	11	VI25	52,506,229,860.00	48,096,007,041.00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5,719,664,358.00	4,344,809,664.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI24	3,219,818,029.00	863,420,365.00
7. Chi phí tài chính	22	VI26	4,103,946,550.00	1,834,806,570.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,103,946,550.00	1,336,195,103.00
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		1,195,578,671.00	543,227,642.00
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,635,923,303.00	2,445,670,796.00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		4,033,863.00	384,525,021.00

doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}				
12. Thu nhập khác	31	VI27	120,212,623.00	682,354,186.00
13. Chi phí khác	32		48,396,100.00	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI28	71,816,523.00	682,354,186.00
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75,850,386.00	1,066,879,207.00
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI29	9,751,827.00	158,119,501.00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		66,098,559.00	908,759,706.00
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

CTCP Sách và thiết bị trường học Thanh Hóa				Biểu số :LCTT-TT
--	--	--	--	------------------

LCTT-TT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		57,439,254,897.00	49,862,603,583.00
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		50,386,327,617.00	47,479,440,625.00
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,878,450,065.00	-1,293,429,336.00
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-1,376,002,415.00	-1,334,345,788.00
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-69,563,043.00	-248,370,503.00
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		351,267,063.00	393,581,488.00
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-2,032,667,733.00	-1,238,917,569.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,047,511,087.00	-1,338,291,777.00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-43,500,000.00	-97,300,000.00

2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-3,102,000,000.00	-2,350,000,000.00
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		700,000,000.00	3,750,000,000.00
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		453,960,306.00	206,612,464.00
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1,991,539,694.00	1,509,312,464.00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-28,648,000.00	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		42,246,133,200.00	38,138,429,500.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		41,173,770,500.00	-37,327,669,000.00
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-262,500,000.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,043,714,700.00	548,260,500.00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,099,686,093.00	719,281,187.00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,442,697,609.00	723,416,422.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,542,383,702.00	1,442,697,609.00

